

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3 999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
THỦ ĐỨC**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 – 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 – 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 05 công ty con là Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư, Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC, Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức, Công ty TNHH MTV Thương mại Xăng dầu Bảo Duyệt Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ : 124.000.000.000 đồng
(một trăm hai mươi bốn tỷ đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : + 84 (8) 38 966 819
Fax : + 84 (8) 38 963 210
Mã số thuế : 0 3 0 1 4 4 4 6 2 6

▪ Thông tin về chi nhánh

- Trạm xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301333626-030; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 11 tại đường ĐT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301333626-029; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường ĐT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301333626-028; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đồng, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301333626-032; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-034; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Long Bình tại 90, Nguyễn Xiển, ấp Bến Đò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-040; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-042; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-019; hạch toán phụ thuộc; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-037; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-046; hạch toán phụ thuộc;

- Trạm xăng dầu số 1 tại 744 Kha Vạn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-017; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-039; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-033; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Bình Thọ tại 2 Đặng Văn Bi, khu phố 4, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-001; hạch toán phụ thuộc;
- Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-036; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-044; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 19 tại 54/1 Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-045; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-004; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-005; hạch toán phụ thuộc.

3. Ngành nghề hoạt động

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh hàng điện máy, tiêu dùng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kinh doanh xe gắn máy;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.

4. Các công ty con

Tổng các công ty con: 5 công ty.

Số lượng các công ty con hợp nhất: 05 công ty.

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (nghìn đồng)
1	Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư	01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh điện máy, điện tử gia dụng	100,00%	15.000.000
2	Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC	231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng, dầu	100,00%	10.000.000
3	Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt	38 Đặng Văn Bi, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33%	3.000.000

4	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức	139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng, dầu	100,00%	36.000.000
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Xăng dầu Bảo Duy Trung	Ấp Đường Long, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng, dầu	100,00%	5.000.000

5. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Ma Đức Tú	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Khải	Thành viên
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Võ Tuấn Hào	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên

5.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ma Đức Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Khải	Phó Giám đốc
Ông Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 41.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.


T.M. Hội đồng quản trị

NGUYỄN HỮU THÀNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2045/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 05 công ty con là Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư, Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC, Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức, Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Bảo Duy Trung (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 41) của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.836.720.590	163.344.768.983
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	22.799.769.481	28.334.760.360
111	1. Tiền		22.799.769.481	28.334.760.360
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2	5.217.342.238	6.893.066.983
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.481.666.342	12.826.954.189
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(6.264.324.104)	(5.933.887.206)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.396.319.790	19.208.326.857
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	12.073.970.243	17.929.300.492
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	6.916.958.136	733.386.127
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		405.391.411	1.124.600.238
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	(578.960.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	76.552.678.338	105.165.817.899
141	1. Hàng tồn kho		76.552.678.338	105.165.817.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.870.610.743	3.742.796.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		160.589.108	121.105.531
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.484.231.785	2.566.989.637
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	729.089.716
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	225.789.850	325.612.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		181.394.216.847	202.186.177.758
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		148.244.007.526	136.328.317.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	62.752.031.602	46.539.340.503
222	- Nguyên giá		106.346.567.028	81.258.666.650
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.594.535.426)	(34.719.326.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8	77.332.544.343	71.795.506.193
228	- Nguyên giá		86.157.845.203	78.768.018.987
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.825.300.860)	(6.972.512.794)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	8.159.431.581	17.993.471.086
240	III. Bất động sản đầu tư	5.10	9.913.553.615	38.620.035.045
241	- Nguyên giá		13.181.218.943	44.546.846.039
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.267.665.328)	(5.926.810.994)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.11	20.845.534.504	24.300.095.065
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24.341.227.995	24.378.553.515
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(3.495.693.491)	(78.458.450)
260	V. Lợi thế thương mại		1.775.005.007	1.996.255.955
270	VI. Tài sản dài hạn khác		616.116.195	941.473.911
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		514.703.414	941.473.911
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		101.412.781	-
278	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		307.230.937.437	365.530.946.741

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		126.943.852.648	187.520.501.742
310	I. Nợ ngắn hạn		115.109.254.058	174.400.606.787
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	35.137.914.014	57.616.881.759
312	2. Phải trả người bán	5.13	57.155.176.120	92.120.768.628
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	6.019.989.271	15.127.189.616
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	2.594.634.816	1.306.848.826
315	5. Phải trả người lao động		9.295.892.734	3.284.657.928
316	6. Chi phí phải trả		43.238.159	88.633.334
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	3.804.207.779	3.564.438.806
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.058.201.165	1.291.187.890
330	II. Nợ dài hạn		11.834.598.590	13.119.894.955
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.17	915.349.486	215.349.486
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		291.976.359	-
338	6. Doanh thu chưa thực hiện	5.18	10.627.272.745	12.904.545.469
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.891.713.234	177.692.388.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.19	179.891.713.234	177.692.388.420
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		124.000.000.000	124.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.458.121.096	27.458.121.096
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.316.531.272	4.617.880.492
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		7.794.922.752	7.096.271.972
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.322.138.114	14.520.114.860
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C- Lợi ích của cổ đông thiểu số		395.371.555	318.056.579
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		307.230.937.437	365.530.946.741

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	5.20	4.681.072.160	5.292.624.250
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		578.960.000	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	2.729.242.406.224	2.263.352.624.090
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.729.242.406.224	2.263.352.624.090
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	2.634.236.830.060	2.181.434.874.043
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.005.576.164	81.917.750.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.684.196.941	3.816.937.779
22	7. Chi phí tài chính	6.4	6.615.425.688	8.401.253.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.441.841.672	7.389.133.738
24	8. Chi phí bán hàng		55.902.823.035	46.209.453.240
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25.532.258.692	15.932.204.992
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.639.265.690	15.191.776.224
31	11. Thu nhập khác	6.5	28.307.812.162	6.531.067.250
32	12. Chi phí khác	6.6	11.594.254.384	1.468.618.167
40	13. Lợi nhuận khác		16.713.557.778	5.062.449.083
50	14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.352.823.468	20.254.225.307
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	6.444.300.790	5.062.130.339
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(133.723.877)	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.042.246.555	15.192.094.968
	Trong đó:			
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		77.314.976	3.583.185
72	Chia cho bên hợp tác kinh doanh		397.583.218	723.243.809
73	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		21.567.348.361	14.465.267.974
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	1.746	1.167

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG



VIÊN THIÊN KHANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.352.823.468	20.254.225.307
	2. Điều chỉnh các khoản		16.896.414.077	14.784.748.678
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.094.130.029	10.160.492.321
03	- Các khoản dự phòng		3.747.671.939	(763.697.891)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		612.770.437	(2.001.179.490)
06	- Chi phí lãi vay		2.441.841.672	7.389.133.738
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.249.237.545	35.038.973.985
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.206.066.725	7.671.102.292
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.613.139.561	25.261.739.893
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(37.904.337.838)	11.697.745.142
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		387.286.920	229.977.118
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.412.960.713)	(7.389.133.738)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.818.821.866)	(4.672.617.851)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.759.723	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.796.834.024)	(14.182.041.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.588.536.033	53.655.745.141
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.782.458.830)	(5.220.877.660)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.871.733.100	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(81.542.760)	(398.876.160)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.080.539.450	2.410.771.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.782.673.354)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	208.359.354
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.743.242.550	2.123.582.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.831.513.510	(2.659.713.767)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(44.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.167.878.772.255	967.449.044.905
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.190.357.740.000)	(999.113.307.500)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.476.072.677)	(13.158.205.104)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(39.955.040.422)	(44.866.467.699)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(5.534.990.879)	6.129.563.675
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.334.760.360	22.205.196.685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	22.799.769.481	28.334.760.360

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 05 công ty con là Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư, Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC, Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức, Công ty TNHH MTV Thương mại Xăng dầu Bảo Duy Trung (sau đây gọi là "Tập đoàn").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh hàng điện máy, tiêu dùng;;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kinh doanh xe gắn máy;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị

1.4. Công ty con được hợp nhất:

Tổng các công ty con: 5 công ty.

Số lượng các công ty con hợp nhất: 05 công ty.

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (nghìn đồng)
1	Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư	01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh điện máy, điện tử gia dụng	100,00%	15.000.000
2	Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC	231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng, dầu	100,00%	10.000.000
3	Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt	38 Đặng Văn Bi, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33%	3.000.000
4	Công ty TNHH MTV	139B quốc lộ 1A, phường	Kinh doanh	100,00%	36.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC*Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	Thương mại Dịch vụ Song Đức	Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	xăng, dầu		
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Xăng dầu Bảo Duy Trung	Ấp Đường Long, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng, dầu	100,00%	5.000.000

- Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư: tiền thân là Cửa hàng 30/4 trực thuộc Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309936059 ngày 12/04/2010. Vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: 01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức: 100%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC: tiền thân là bộ phận kinh doanh xăng dầu của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311530183 ngày 09/02/2012. Vốn điều lệ đăng ký là 10.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức: 100%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

- Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311346480 ngày 20/05/2013. Vốn điều lệ đăng ký là 3.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: 38 Đặng Văn Bi, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức: 83,33%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 83,33%.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức: được thành lập theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1125/HĐ-HTĐT ngày 28/08/2008 được ký giữa Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (tỷ lệ 51% vốn) và Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (49% vốn). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410206593 ngày 22/12/2008 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/02/2013. Trong năm tài chính 2012, Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức đã chuyển nhượng toàn bộ vốn trong Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức cho Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức. Vốn điều lệ đăng ký là 36.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: 139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức: 100%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Xăng dầu Bảo Duy Trung: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701877644 ngày 30/05/2011. Vốn điều lệ đăng ký là 5.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Ấp Đường Long, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức: 100%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

▪ Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị

sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

• **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư, nếu phát sinh vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền đối với mặt hàng xăng, dầu, nhớt, sắt thép; thực tế đích danh đối với mặt hàng xe gắn máy.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

• **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

• **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Phần mềm kế toán	03 năm

- + Quyền sử dụng đất được trích khấu hao đến hết thời hạn sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.10. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 22% (hai mươi hai phần trăm).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phần bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1.	Tiền mặt	844.225.264	2.609.585.456
5.1.2.	Tiền gửi ngân hàng	21.892.760.217	25.725.174.904
5.1.3.	Tiền đang chuyển	62.784.000	-
Tổng cộng		22.799.769.481	28.334.760.360

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.2.1.	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.481.666.342	12.826.954.189
5.2.2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.264.324.104)	(5.933.887.206)
Cộng		5.217.342.238	6.893.066.983

5.2.1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Stt	Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1	Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	27.000	222.653.894	77.890	642.315.254	Bán bớt trong năm
2	Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau	70.000	1.158.803.816	70.000	1.158.803.816	
3	Công ty CP Vật tư xăng dầu	21.500	585.538.344	20.000	530.801.036	Mua thêm trong năm
4	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	-	-	20.000	550.000.000	Bán trong năm
5	Công ty CP Thép Pomina	186.000	5.191.965.240	190.000	5.303.610.407	Bán bớt trong năm
6	Công ty CP Cơ điện lạnh	-	-	4	100.693	Bán trong năm
7	Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn	-	-	1.100	19.638.600	Bán trong năm
8	Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	80.000	1.639.691.867	80.000	1.639.691.867	
9	Công ty CP Dệt Thành Công	-	-	4	188.398	Bán trong năm
10	Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	-	-	18.000	298.750.372	Bán trong năm
11	Công ty CP Thép Nhà Bè	57.500	1.185.000.000	57.500	1.185.000.000	
12	Công ty CP Lương thực Vĩnh Long	100.000	611.346.631	100.005	611.377.196	Bán bớt trong năm
13	Công ty CP Thép Biên Hòa	35.000	886.666.550	35.000	886.666.550	
	Cộng		11.481.666.342		12.826.954.189	

5.2.3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	101.803.816	206.803.816
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	450.000.000
Công ty CP Thép Pomina	3.629.565.240	2.890.620.407
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	783.691.867	639.691.867
Công ty CP Dệt Thành Công	-	105.998
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	-	52.150.372
Công ty CP Thép Nhà Bè	949.250.000	1.035.500.000
Công ty CP Lương Thực Vĩnh Long	11.346.631	31.348.196
Công ty CP Thép Biên Hòa	788.666.550	627.666.550
Cộng	6.264.324.104	5.933.887.206

(*) Chi tiết số dư cuối năm như sau:

Chi tiết gồm:	Giá trị ghi sổ (1)	Giá trị thị trường (2)	Số cuối năm (1)-(2)
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	1.158.803.816	1.057.000.000	101.803.816
Công ty CP Thép Pomina	5.191.965.240	1.562.400.000	3.629.565.240
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	1.639.691.867	856.000.000	783.691.867
Công ty CP Thép Nhà Bè	1.185.000.000	235.750.000	949.250.000
Công ty CP Lương Thực Vĩnh Long	611.346.631	600.000.000	11.346.631
Công ty CP Thép Biên Hòa	886.666.550	98.000.000	788.666.550
Cộng			6.264.324.104

Giá trị trường là giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5.3. Phải thu của khách hàng

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bên thứ ba	12.073.970.243	17.929.300.492
2.	Bên liên quan	-	-
Cộng		12.073.970.243	17.929.300.492

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.4. Trả trước cho người bán

STT	Nhóm nhà cung cấp	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bên thứ ba	6.916.958.136	733.386.127
2.	Bên liên quan	-	-
Cộng		6.916.958.136	733.386.127

5.5. Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.5.1.	Nguyên liệu, vật liệu	565.168.740	421.638.581
5.5.2.	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.3.	Hàng hóa	75.987.509.598	104.744.179.318
5.5.4.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		76.552.678.338	105.165.817.899

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1.	Tạm ứng	22.000.000	122.512.000
5.6.2.	Ký cược, ký cược ngắn hạn	203.789.850	203.100.000
Cộng		225.789.850	325.612.000

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	53.697.458.326	16.974.886.346	10.054.728.275	531.593.703	81.258.666.650
2. Tăng trong năm	25.015.993.984	673.929.190	-	108.909.091	25.798.832.265
- Xây dựng cơ bản, mua sắm mới	5.588.551.441	673.929.190	-	108.909.091	6.371.389.722
- Tăng khác ⁽¹⁾	19.427.442.543	-	-	-	19.427.442.543
3. Giảm trong năm	-	278.706.364	391.869.523	40.356.000	710.931.887
4. Số cuối năm	78.748.192.728	17.335.368.754	9.662.858.752	600.146.794	106.346.567.028
II. Giá trị hao					
1. Số đầu năm	19.969.099.887	8.415.930.335	5.894.794.839	439.501.086	34.719.326.147
2. Tăng trong năm	6.334.537.390	2.024.394.305	1.102.440.999	98.225.016	9.559.597.710
- Khấu hao	3.781.909.967	2.024.394.305	1.102.440.999	98.225.016	7.006.970.287
- Tăng khác ⁽¹⁾	2.552.627.423	-	-	-	2.552.627.423
3. Giảm trong năm	-	252.162.908	391.869.523	40.356.000	684.388.431
4. Số cuối năm	26.303.637.277	10.188.161.732	6.605.366.315	497.370.102	43.594.535.426
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	33.728.358.439	8.558.956.011	4.159.933.436	92.092.617	46.539.340.503
2. Tại ngày cuối năm	52.444.555.451	7.147.207.022	3.057.492.437	102.776.692	62.752.031.602

⁽¹⁾ Là do phân loại lại từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định hữu hình.

Trong đó: - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.963.860.420 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 8.183.648.645 đồng.

5.8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	17.453.845.036	61.144.973.951	169.200.000	78.768.018.987
2. Tăng trong năm	-	8.093.126.216	177.420.000	8.270.546.216
3. Giảm trong năm	880.720.000	-	-	880.720.000
4. Số cuối năm	16.573.125.036	69.238.100.167	346.620.000	86.157.845.203
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	-	6.825.712.794	146.800.000	6.972.512.794
2. Tăng trong năm	-	1.823.474.734	29.313.332	1.852.788.066
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	-	8.649.187.528	176.113.332	8.825.300.860
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	17.453.845.036	54.319.261.157	22.400.000	71.795.506.193
2. Tại ngày cuối năm	16.573.125.036	60.588.912.639	170.506.668	77.332.544.343

Trong đó: - Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 121.200.000 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 16.434.256.931 đồng.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình tại Công ty Bảo Duy Trung ⁽¹⁾	3.545.194.600	3.545.194.600
- Sửa chữa 746 Kha Vạn Cân ⁽¹⁾	2.503.092.677	300.000.000
- Chung cư 27 đường số 9, Q. Thủ Đức ⁽¹⁾	1.624.353.483	1.624.353.483
- Khác	486.790.821	12.523.923.003
Cộng	8.159.431.581	17.993.471.086

⁽¹⁾ Các công trình này đang trong giai đoạn thiết kế, khảo sát, chưa tiến hành thi công nên chưa tiếp tục chi phí xây dựng cơ bản.

5.10. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	10.877.849.339	33.668.996.700	44.546.846.039
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	10.877.849.339	20.487.777.757	31.365.627.096
- <i>Nhượng bán</i>	10.877.849.339	1.060.335.214	11.938.184.553
- <i>Trong đó giảm khác ^(*)</i>	-	19.427.442.543	19.427.442.543
4. Số cuối năm	-	13.181.218.943	13.181.218.943
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	978.578.427	4.948.232.567	5.926.810.994
2. Tăng trong năm	46.680.490	1.187.691.186	1.234.371.676
3. Giảm trong năm	969.242.329	2.868.258.425	3.893.517.342
- <i>Nhượng bán</i>	1.025.258.917	315.631.002	1.340.889.919
- <i>Trong đó giảm khác ^(*)</i>	-	2.552.627.423	2.552.627.423
4. Số cuối năm	-	3.267.665.328	3.267.665.328
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	9.899.270.912	28.720.764.133	38.620.035.045
2. Tại ngày cuối năm	-	9.913.553.615	9.913.553.615

^(*) Là do phân loại lại từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định hữu hình.

Trong đó: - Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 976.409.097 đồng.

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho khoản vay là 0 đồng.

5.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.11.1	Chứng khoán đầu tư dài hạn	23.529.601.450	23.529.601.450
5.11.2	Đầu tư dài hạn khác	811.626.545	848.952.065
5.11.3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(3.495.693.491)	(78.458.450)
Cộng		20.845.534.504	24.300.095.065

5.11.1. Chứng khoán đầu tư dài hạn

Stt	Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Công ty CP Vật tư Hậu Giang	743.750	4.905.000.000	743.750	4.905.000.000
2	Công ty CP Địa ốc 9	360.000	3.990.000.000	360.000	3.990.000.000
3	Công ty CP Dệt Việt Thắng	67.500	677.500.000	67.500	677.500.000
4	Công ty CP Dệt Đồng Á	50.000	897.500.000	50.000	897.500.000
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vĩnh Long	64.584	339.000.000	64.584	339.000.000
6	NH TMCP Phương Nam	58.220	1.975.220.000	58.220	1.975.220.000
7	Công ty CP Dệt gia dụng Phong Phú	30.000	423.000.000	30.000	423.000.000
8	Công ty CP Dệt vải Phong Phú	30.000	423.000.000	30.000	423.000.000
9	Công ty CP Thép Biên Hòa	4.375	110.833.450	4.375	110.833.450
10	Tổng Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư PETEC	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
11	Công ty CP Thép Việt Nam	200.000	2.020.000.000	200.000	2.020.000.000
12	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
13	NH TMCP Đầu tư Phát triển	4.442	82.177.000	4.442	82.177.000
	Cộng		23.529.601.450		23.529.601.450

5.11.2. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaiGon Co.op) ⁽¹⁾	721.626.545	758.952.065
- Góp vốn vào Công ty TNHH TM DV Ba tháng hai (tỷ lệ góp 20%)	90.000.000	90.000.000
Cộng	811.626.545	848.952.065

⁽¹⁾ Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 8 tháng 2 năm 2002 với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh;

Thời hạn hoạt động : 30 năm;

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới);

Tài sản góp vốn của Công ty là quyền thuê đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh;

Giá trị thể hiện tại khoản mục Đầu tư dài hạn ở số dư cuối kỳ với số tiền 721.626.545 đồng là giá trị còn lại của tài sản cố định của Công ty đem vào hoạt động cho hoạt động liên doanh này;

Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh toàn quyền điều hành tổ chức hoạt động kinh doanh này;

Tỷ lệ phân phối kết quả: Công ty được nhận phần lợi ích cố định hàng tháng trước Thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2014, phần lợi ích nhận được là 2.221.229.997 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)).

5.11.3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty CP Thép Biên Hòa	98.583.450	78.458.450
Công Ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	3.397.110.041	-
Cộng	3.495.693.491	78.458.450

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngân hàng	24.908.430.000	44.000.000.000
5.12.2	Vay cá nhân	10.229.484.014	13.616.881.759
Cộng		35.137.914.014	52.616.881.759

5.12.1 Vay ngân hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Sài Gòn ⁽¹⁾	10.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đông Sài Gòn ⁽²⁾	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bán Việt – CN Sài Gòn ⁽³⁾	4.908.430.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN 14	-	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	10.000.000.000
Cộng	24.908.430.000	39.000.000.000

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2014-HĐTDHM/NHT946-TIMEXCO ngày 17 tháng 06 năm 2014;

Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả khoản dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 13.35.0003A/HĐTDHM ngày 18 tháng 06 năm 2013);

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn vay: ghi trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 02 tháng đối với mặt hàng xăng dầu và 03 tháng đối với các mặt hàng khác;

Lãi suất cho vay: ghi trên Giấy nhận nợ.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cho khoản thế chấp của hợp đồng này là: 8.183.648.645 đồng.

- ⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2011/361031 ngày 27 tháng 4 năm 2011, phụ lục hợp đồng số 01/2011/361031.PL4 ngày 24 tháng 6 năm 2013;

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn vay: theo từng Giấy nhận nợ;

Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cho khoản thế chấp của hợp đồng này là: 9.185.878.928 đồng.

- ⁽³⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 97/96/00314/02.HĐTDHM tháng 8 năm 2014;

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn vay: theo từng Giấy nhận nợ;

Lãi suất vay: theo từng Giấy nhận nợ.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cho khoản thế chấp của hợp đồng này là: 7.248.378.001 đồng.

5.12.2. Vay cá nhân

Là khoản vay của các nhân viên trong Công ty, bằng hình thức vay tín chấp.

5.13. Phải trả người bán

STT	Nhóm nhà cung cấp	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bên thứ ba	17.513.811.696	15.464.587.227
2.	Bên liên quan (xem TM tại 7.1)	39.641.364.424	76.656.181.401
Cộng		57.155.176.120	92.120.768.628

5.14. Người mua trả tiền trước

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bên thứ ba	6.019.989.271	15.127.189.616
2.	Bên liên quan	-	-
Cộng		6.019.989.271	15.127.189.616

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	56.550.682	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.597.558.081	1.296.366.614
- Thuế thu nhập cá nhân	120.489.853	10.482.212
- Thuế khác	820.036.200	-
Cộng	2.594.634.816	1.306.848.826

5.16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.16.1	Kinh phí công đoàn	-	12.579.320
5.16.2	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.410.375	39.399.468
5.16.3	Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.330.238.121	2.404.421.055
5.16.4	Các khoản phải nộp, phải trả khác	460.559.283	1.108.038.963
Tổng cộng		3.804.207.779	3.564.438.806

5.16.3. Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Là các khoản nhận tiền ký quỹ cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất.

5.17. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đoàn Vĩnh Nam ⁽¹⁾	700.000.000	-
- Nguyễn Thị Nghiệp ⁽²⁾	71.349.486	71.349.486
- Khác	144.000.000	144.000.000
Cộng	915.349.486	215.349.486

⁽¹⁾ Là khoản nhận vốn góp liên doanh theo Hợp đồng kinh tế số 262/HĐKT ngày 22 tháng 10 năm 2014, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 50% và chia cho ông Đoàn Vĩnh Nam là 50%.

⁽²⁾ Là khoản nhận vốn liên doanh theo Hợp đồng kinh tế số 17/HD-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chỉ cho bà Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

5.18. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trước nhiều năm.

5.19. Tình hình tăng giảm Nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01.

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
- Vốn cổ đông Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn cổ đông khác	124.000.000.000	100%	124.000.000.000	100%
Cộng	124.000.000.000	100%	124.000.000.000	100%

(*) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.400.000	12.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.400.000	12.400.000
+ Cổ phiếu thường	12.400.000	12.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
+ Cổ phiếu thường	12.400.000	12.400.000
- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Là xăng, dầu xuất bán cho khách hàng nhưng khách hàng chưa lấy và Công ty nhận giữ hộ tại kho.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán xăng dầu	2.406.992.833.073	1.927.649.485.613
- Doanh thu vật liệu xây dựng	43.646.276.247	69.924.665.752
- Doanh thu bán xe gắn máy	112.465.316.775	109.493.953.562
- Hàng hóa điện máy, điện tử gia dụng	157.139.076.129	145.285.683.048
- Nhà hàng tiệc cưới	2.919.073.684	2.926.386.878
- Cho thuê cơ sở hạ tầng và khác	6.079.830.316	8.072.449.237
Cộng	2.729.242.406.224	2.263.352.624.090

6.2 Giá vốn bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán xăng dầu	2.349.162.019.432	1.878.222.136.040
- Doanh thu vật liệu xây dựng	41.544.242.894	66.796.488.156
- Doanh thu bán xe gắn máy	103.297.707.253	101.733.935.711
- Hàng hóa điện máy, điện tử gia dụng	138.499.507.096	129.323.265.007
- Nhà hàng tiệc cưới	283.142.232	650.305.597
- Khác	1.450.211.153	4.708.743.531
Cộng	2.634.236.830.060	2.181.434.874.042

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	643.725.310	392.792.497
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.743.245.550	1.402.521.576
- Doanh thu tài chính khác	2.297.226.081	2.021.623.706
Cộng	4.684.196.941	3.816.937.779

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.441.841.672	7.389.133.738
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.041.685.041	21.437.500
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(294.013.102)	(785.135.391)
- Chi phí tài chính khác	425.912.077	1.775.817.523
Cộng	6.615.425.688	4.234.446.547

6.5 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản cố định	21.462.251.819	1.502.760.097
- Thu khuyến mãi	6.317.913.762	4.045.673.201
- Khác	527.646.581	982.633.952
Cộng	28.307.812.162	6.531.067.250

6.6 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản cố định	11.590.787.719	1.333.911.785
- Khác	3.466.665	134.706.382
Cộng	11.594.254.384	1.468.618.167

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Là nghĩa vụ thuế phải nộp của công ty mẹ và các công ty con tạm tính theo báo cáo riêng.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.042.246.555	15.192.094.968
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(474.898.192)	(726.826.994)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm ^(*)	(397.583.218)	(723.243.809)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.644.663.337	14.468.851.159
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	12.400.000	12.400.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	1,746	1,167

^(*) Là các khoản lợi nhuận sau thuế TNDN phải trả cho các bên liên doanh thuộc hoạt động liên doanh theo hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát và lợi ích của cổ đông thiểu số.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.317.540.348	5.013.129.058
- Chi phí nhân công	45.631.754.030	34.398.967.156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.044.508.443	6.919.707.191
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.770.868.956	13.923.102.139
- Lợi thế thương mại	221.250.948	210.950.299
- Chi phí bằng tiền khác	2.449.160.002	1.675.802.389
Cộng	81.435.082.727	62.141.658.232

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch trong kỳ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL)	PVOIL góp vốn vào của Công ty CP TM XNK Thủ Đức (chiếm 33,99% vốn góp của của Công ty CP TM XNK Thủ Đức)	- Công ty ghi nhận giá trị mua hàng hóa, mua dịch vụ: 1.015.356.144.794 đồng. - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 122.500.000 đồng. - Số dư nợ phải trả người bán: 10.553.708.424 đồng.
Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	PETEC góp vốn vào của Công ty CP TM XNK Thủ Đức (chiếm 16,86% vốn góp của của Công ty CP TM XNK Thủ Đức)	- Không phát sinh.
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh (SG PETRO)	SG PETRO góp vốn vào Công ty CP TM XNK Thủ Đức (chiếm 14,90% vốn góp của Công ty CP TM XNK Thủ Đức)	- Không phát sinh. - Số dư nợ phải trả người bán: 28.944.520.000 đồng
Công ty TNHH Ba tháng hai	Công ty CP TM XNK Thủ Đức Ba góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Ba tháng hai (chiếm 20% vốn góp của Công ty TNHH Ba tháng hai)	- Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 320.547.993 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 14.400.000 đồng.
Hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaiGon Co.op)	SaiGon Co.op hợp tác liên doanh với Công ty CP TM XNK Thủ Đức bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát	- Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 42.419.671 đồng. - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ hoạt động liên doanh: 2.019.299.997 đồng. - Số dư nợ phải thu khách hàng: 0 đồng.
Công ty CP Địa ốc 9	Công ty CP TM XNK Thủ Đức có sở hữu 360.000 cổ phần của Địa ốc 9	- Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 54.000.000 đồng - Số dư nợ phải trả người bán: 143.136.000 đồng.
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	Công ty CP TM XNK Thủ Đức có sở hữu 80.000 cổ phần của	- Công ty ghi nhận giá trị mua hàng hóa, mua dịch vụ: 7.119.608.900 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính

	SMC	tử cổ tức được chia: 60.000.000 đồng. - Số dư nợ phải trả người bán: 0 đồng.
--	-----	---

7.2 Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong công ty

Năm 2014:	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
- Ma Đức Tú	582.163.000	12.800.000	109.888.500	704.851.500
- Nguyễn Cao Khải	58.992.000	5.000.000	1.448.000	65.440.000
- Phạm Ngọc Minh	457.835.000	6.995.000	34.412.000	499.242.000
- Nguyễn Thanh Bình	447.448.000	6.995.000	29.230.000	483.673.000
- Viên Thiên Khanh	272.057.000	2.650.000	19.739.500	294.446.500
Cộng	1.818.495.000	34.440.000	194.718.000	2.047.653.000

Năm 2013:	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
- Ma Đức Tú	468.377.000	3.051.000	12.354.000	483.782.000
- Phạm Ngọc Minh	342.227.000	6.028.000	14.036.000	362.291.000
- Nguyễn Thanh Bình	357.639.800	3.109.000	8.580.260	369.329.060
- Viên Thiên Khanh	228.831.000	1.595.000	21.723.000	252.149.000
Cộng	1.397.074.800	13.783.000	56.693.260	1.467.551.060

7.3 Công cụ tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.799.769.481	28.334.760.360	22.799.769.481	28.334.760.360
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.217.342.238	6.893.066.983	5.375.500.000	6.627.691.800
Phải thu khách hàng	12.073.970.253	17.350.340.492	12.073.970.253	17.350.340.492
Các khoản phải thu khác	405.391.411	1.124.600.238	405.391.411	1.124.600.238
Cộng	40.496.473.383	53.702.768.073	40.654.631.145	53.437.392.890
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	35.137.914.014	57.616.881.759	35.137.914.014	57.616.881.759
Phải trả cho người bán	57.155.176.130	92.120.768.628	57.155.176.130	92.120.768.628
Các khoản phải trả khác	4.019.557.265	3.779.788.292	4.019.557.265	3.779.788.292
Cộng	96.312.647.409	153.517.438.679	96.312.647.409	153.517.438.679

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.3.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.3.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.3.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.3.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	35.137.914.014	-	35.137.914.014
Phải trả cho người bán	57.155.176.130	-	57.155.176.130
Các khoản phải trả khác	3.804.207.779	215.349.486	4.019.557.265
Cộng	96.097.297.923	215.349.486	96.312.647.409
Số đầu năm			
Vay và nợ	57.616.881.759	-	57.616.881.759
Phải trả cho người bán	92.120.768.628	-	92.120.768.628
Các khoản phải trả khác	3.564.438.806	215.349.486	3.779.788.292
Cộng	153.302.089.193	215.349.486	153.517.438.679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4 Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

7.4.1 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Doanh thu bán xăng dầu;
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng;
- Doanh thu bán xe gắn máy;
- Điện máy, điện tử gia dụng;
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất và khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

• Năm 2014

Chỉ tiêu	Xăng dầu	Vật liệu xây dựng	Xe gắn máy	Điện máy, điện tử gia dụng	Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất và khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.406.992.833.073	43.646.276.247	112.465.316.775	157.139.076.129	8.998.904.000	2.729.242.406.224
Giá vốn hàng bán	2.349.162.019.432	41.544.242.894	103.297.707.253	138.499.507.096	1.733.353.385	2.634.236.830.060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.830.813.641	2.102.033.353	9.167.609.522	18.639.569.033	7.265.550.615	95.005.576.164
TL lãi gộp	2,40%	4,82%	8,15%	11,86%	80,73%	3,48%

• Năm 2013

Chỉ tiêu	Xăng dầu	Vật liệu xây dựng	Xe gắn máy	Điện máy, điện tử gia dụng	Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất và khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.927.649.485.613	69.924.665.752	109.493.953.562	145.285.683.048	10.998.836.115	2.263.352.624.090
Giá vốn hàng bán	1.878.222.136.040	66.796.488.156	101.733.935.711	129.323.265.007	5.359.049.128	2.181.434.874.042
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.427.349.573	3.128.177.596	7.760.017.851	15.962.418.041	5.639.786.987	81.917.750.048
TL lãi gộp	2,56%	4,47%	7,09%	10,99%	51,28%	3,62%

7.4.2 Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.5 Hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 11 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết nghị kế hoạch năm 2015, cơ cấu tổ chức giải thể Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xăng dầu Bảo Duy Trung, Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC.

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	40,96%	44,69%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	59,04%	55,31%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	41,32%	51,30%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	58,68%	48,70%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,09	0,94
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,43	0,33
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,20	0,16
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	3,48	3,62
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,81	0,67
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	811,35	595,97
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	6,55	4,00
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	12,33	8,37

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

MÀ ĐỨC TÚ

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu năm trước	124.000.000.000	27.502.121.096	3.612.442.062	6.121.455.370	23.985.807.021	185.221.825.549
2. Tăng trong năm trước	-	-	966.262.870	966.262.870	14.465.267.974	16.397.793.714
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	14.465.267.974	14.465.267.974
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	966.262.870	966.262.870	-	1.932.525.740
3. Giảm trong năm trước	-	44.000.000	-	-	24.654.203.944	24.698.203.944
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	966.262.870	966.262.870
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	966.262.870	966.262.870
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.828.969.540	2.828.969.540
- Chia cổ tức	-	-	-	-	18.600.000.000	18.600.000.000
- Trả nợ và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	569.464.855	569.464.855
- Chia lợi nhuận cho bên liên doanh	-	-	-	-	723.243.809	723.243.809
- Giảm khác	-	44.000.000	-	-	-	44.000.000
4. Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	4.617.880.492	7.096.271.972	14.520.114.860	177.692.388.420
5. Tăng trong năm nay	-	-	698.650.780	698.650.780	22.042.246.555	23.439.548.115
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	22.042.246.555	22.042.246.555
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	698.650.780	698.650.780	-	1.397.301.560
6. Giảm trong năm nay	-	-	-	-	21.240.223.301	21.240.223.301
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	698.650.780	698.650.780

- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	698.650.780	698.650.780
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.488.471.175	1.488.471.175
- Chia cổ tức	-	-	-	-	17.360.000.000	17.360.000.000
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	519.552.374	519.552.374
- Chia lợi nhuận cho bên liên doanh	-	-	-	-	397.583.218	397.583.218
- Tách lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	77.314.974	77.314.974
7. Số dư cuối năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	5.316.531.272	7.794.922.752	15.322.138.114	179.891.713.234

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc



MÀ ĐỨC TỬ